

Số: **443** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **20** tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành  
Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn  
và các hạng mục phụ trợ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ  
Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 09/07/2021 của UBND tỉnh  
về chủ trương đầu tư dự án Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu bộ, nhà bộ  
môn và các hạng mục phụ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của Chủ tịch  
UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Bình Sơn  
- Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ;*

*Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình  
dân dụng và công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 20/TTr-BQLDDCN ngày  
04/01/2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 12/BC-STC  
ngày 18/3/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, như sau:

1. Tên công trình: Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ.
2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.
3. Địa điểm thực hiện dự án: thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): Bắt đầu tháng 8/2022, hoàn thành tháng 12/2024.

**Điều 2.** Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung                  | Dự toán               | Giá trị quyết toán được phê duyệt |
|----|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 1  | Chi phí xây dựng+Thiết bị | 14.482.689.000        | 14.099.532.000                    |
| 2  | Chi phí quản lý dự án     | 435.086.000           | 435.085.000                       |
| 3  | Chi phí Tư vấn            | 1.335.203.000         | 1.287.767.000                     |
| 4  | Chi phí khác              | 146.291.000           | 108.613.000                       |
| 5  | Dự phòng                  | 600.731.000           | 0                                 |
|    | <b>Tổng số</b>            | <b>17.000.000.000</b> | <b>15.930.997.000</b>             |

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

## 2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung       | Dự toán được phê duyệt | Thực hiện                         |                     |                         |                            |
|----------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------|
|                |                        | Giá trị quyết toán được phê duyệt | Số vốn đã giải ngân | Số vốn thu hồi nộp NSNN | Số vốn còn được thanh toán |
| 1              | 2                      | 3                                 | 4                   | 5                       | 6                          |
| Ngân sách tỉnh | 17.000.000.000         | 15.930.997.000                    | 15.949.236.000      | 18.239.000              | 0                          |

## 3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                            | Thuộc chủ đầu tư quản lý |                          | Giao đơn vị khác quản lý |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Giá trị thực tế          | Giá trị quy đổi (nếu có) | Giá trị thực tế          | Giá trị quy đổi (nếu có) |
| <b>Tổng số</b>                      |                          |                          | <b>15.930.997.000</b>    |                          |
| 1.Tài sản dài hạn (tài sản cố định) |                          |                          | 15.930.997.000           |                          |
| 2.Tài sản ngắn hạn                  |                          |                          | 0                        |                          |

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 0 đồng.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không có.

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:



a) Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung       | Số tiền        | Ghi chú |
|----|----------------|----------------|---------|
| 1  | Ngân sách tỉnh | 15.930.997.000 |         |

b) Các khoản công nợ tính đến thời điểm thẩm tra:

- Nợ phải thu: 18.239.000 đồng.

- Nợ phải trả: 0 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản 15.930.997.000 đồng.

| Tên đơn vị tiếp nhận tài sản | Tài sản dài hạn/cố định | Tài sản ngắn hạn |
|------------------------------|-------------------------|------------------|
| Trường THPT Bình Sơn         | 15.930.997.000          | 0                |

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 12/BC-STC ngày 18/3/2025 và nội dung quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được phê duyệt tại Quyết định này.

b) Sở Tài chính, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác (số liệu) và pháp lý nội dung trình phê duyệt quyết toán này trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XII; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.th208



**Trần Hoàng Tuấn**



## Phụ lục số 1

## BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN

Trường THPT Bình Sơn, Nhà ở hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ

(Kèm theo Quyết định số ~~443~~ 443/QĐ-UBND ngày 20 / 3 /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

| STT | CƠ CẤU                                                              | Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng | Giá trị Chủ đầu tư đề nghị | Giá trị quyết toán | Tăng (+), giảm (-) so với dự toán | Tăng (+), giảm (-) so với số đề nghị |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                 | (3)                                 | (4)                        | (5)                | (6)=(5)-(3)                       | (7)=(5)-(4)                          |
| I   | Chi phí xây dựng                                                    | 13.789.729.000                      | 14.100.243.000             | 14.099.532.000     | -383.157.000                      | -711.000                             |
| II  | Chi phí Thiết bị                                                    | 692.960.000                         | 435.085.000                | 435.085.000        | -1.000                            | 0                                    |
| III | Chi phí quản lý dự án                                               | 435.086.000                         | 435.085.000                | 435.085.000        | -1.000                            | 0                                    |
| IV  | Chi phí tư vấn                                                      | 1.335.203.000                       | 1.287.767.000              | 1.287.767.000      | -47.436.000                       | 0                                    |
| 1   | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi                              | 160.456.000                         | 160.455.000                | 160.455.000        | -1.000                            | 0                                    |
| 2   | Chi phí Khảo sát địa chất, địa hình lập PA kỹ thuật và báo cáo KOKS | 75.215.000                          | 75.215.000                 | 75.215.000         | 0                                 | 0                                    |
| 3   | Chi phí giám sát công tác khảo sát                                  | 3.063.000                           | 3.063.000                  | 3.063.000          | 0                                 | 0                                    |
| 4   | Chi phí lập TKBVTC & DT                                             | 498.857.000                         | 498.857.000                | 498.857.000        | 0                                 | 0                                    |
| 5   | Chi phí thẩm tra TKBVTC, dự toán công trình                         | 66.156.250                          | 64.406.000                 | 64.406.000         | -1.750.250                        | 0                                    |
| 6   | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn                              | 4.070.000                           | 4.070.000                  | 4.070.000          | 0                                 | 0                                    |
| 7   | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT TCXD                                | 56.265.450                          | 53.824.000                 | 53.824.000         | -2.441.450                        | 0                                    |
| 8   | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư thiết bị             | 2.643.300                           | 0                          | 0                  | -2.643.300                        | 0                                    |
| 9   | Chi phí giám sát thi công xây dựng, thiết bị                        | 443.249.000                         | 402.649.000                | 402.649.000        | -40.600.000                       | 0                                    |



| STT       | CƠ CẤU                                                                           | Giá trị dự toán<br>được duyệt/hợp<br>đồng | Giá trị Chủ đầu<br>tư đề nghị | Giá trị<br>quyết toán | Tăng (+), giảm (-)<br>so với dự toán | Tăng (+), giảm (-)<br>với số đề nghị |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                              | (3)                                       | (4)                           | (5)                   | (6)=(5)-(3)                          | (7)=(5)-(4)                          |
| 10        | Chi phí kiểm định, đánh giá CLCT<br>(khối nhà 08 phòng học hiện trạng)           | 25.228.000                                | 25.228.000                    | 25.228.000            | 0                                    | 0                                    |
| <b>V</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                              | <b>146.291.000</b>                        | <b>112.092.000</b>            | <b>108.613.000</b>    | <b>-37.678.000</b>                   | <b>-3.479.000</b>                    |
| 1         | Chi phí thẩm định dự án đầu tư                                                   | 1.615.000                                 | 0                             | 0                     | -1.615.000                           | 0                                    |
| 2         | Chi phí thẩm định TKBVTC                                                         | 10.729.700                                | 0                             | 0                     | -10.729.700                          | 0                                    |
| 3         | Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế<br>PCCC                                     | 412.000                                   | 412.000                       | 412.000               | 0                                    | 0                                    |
| 4         | Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT<br>tư vấn, thi công xây dựng, mua sắm<br>thiết bị | 17.006.000                                | 17.005.000                    | 17.005.000            | -1.000                               | 0                                    |
| 5         | Chi phí bảo hiểm công trình                                                      | 18.598.000                                | 18.598.000                    | 18.598.000            | 0                                    | 0                                    |
| 6         | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                                            | 63.078.000                                | 63.077.000                    | 59.598.000            | -3.480.000                           | -3.479.000                           |
| 7         | Chi phí thẩm định giá các đơn giá tạm<br>tính                                    | 13.000.000                                | 13.000.000                    | 13.000.000            | 0                                    | 0                                    |
| 8         | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu<br>công trình                               | 21.852.300                                | 0                             | 0                     | -21.852.300                          | 0                                    |
| <b>VI</b> | <b>Dự phòng</b>                                                                  | <b>600.731.000</b>                        | <b>0</b>                      | <b>0</b>              | <b>-600.731.000</b>                  | <b>0</b>                             |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                 | <b>17.000.000.000</b>                     | <b>15.935.187.000</b>         | <b>15.930.997.000</b> | <b>-1.069.003.000</b>                | <b>-4.190.000</b>                    |



## Phụ lục số II

## BẢNG CÔNG NỢ

Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu bộ nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ

(Kèm theo Quyết định số: **443/QĐ-UBND** ngày **20/5/2025** của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Đơn vị                                                                                 | Nội dung                                                        | Giá trị quyết toán    | Số thanh toán         | Công nợ đến thời điểm thẩm tra |              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                                                        |                                                                 |                       |                       | Phải thu (-)                   | Phải trả (+) |
| (1)        | (2)                                                                                    | (3)                                                             | (4)                   | (5)                   | (6)=(4)-(5)                    |              |
| <b>I</b>   |                                                                                        | <b>Chi phí xây dựng + Thiết bị</b>                              | <b>14.099.532.000</b> | <b>14.114.292.000</b> | <b>-14.760.000</b>             | <b>0</b>     |
| 1          | Công ty TNHH Tiến Bảo                                                                  | Gói thầu số 7: Thi công xây dựng toàn bộ công trình và thiết bị | 4.545.649.000         | 4.545.649.000         | 0                              | 0            |
| 2          | Công ty TNHH MTV Trung Tín Quảng Ngãi                                                  |                                                                 | 3.200.415.000         | 3.200.415.000         | 0                              | 0            |
| 3          | Công ty TNHH Khánh An                                                                  |                                                                 | 6.353.468.000         | 6.368.228.000         | -14.760.000                    | 0            |
| <b>II</b>  | Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi          | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                    | <b>435.085.000</b>    | <b>435.085.000</b>    | <b>0</b>                       | <b>0</b>     |
| <b>III</b> |                                                                                        | <b>Chi phí tư vấn</b>                                           | <b>1.287.767.000</b>  | <b>1.287.767.000</b>  | <b>0</b>                       | <b>0</b>     |
| 1          | Liên danh Công ty TNHH tư vấn và Thiết kế Thiên An - Cty TNHH xây dựng TMDV Thiên Việt | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi                          | 160.455.000           | 160.455.000           | 0                              | 0            |
| 2          | Công ty TNHH tư vấn xây lắp Hợp Nhất                                                   | Khảo sát địa chất công trình                                    | 75.215.000            | 75.215.000            | 0                              | 0            |
| 3          | Công ty TNHH tư vấn và thiết kế Thiên An                                               | Giám sát, khảo sát công trình                                   | 3.063.000             | 3.063.000             | 0                              | 0            |



| STT | Đơn vị                                                                                        | Nội dung                                                                   | Giá trị quyết toán | Số thanh toán      | Công nợ đến thời điểm thẩm tra |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                                                                                               |                                                                            |                    |                    | Phải thu (-)                   | Phải trả (+) |
| (1) | (2)                                                                                           | (3)                                                                        | (4)                | (5)                | (6)=(4)-(5)                    |              |
| 4   | Liên danh công ty cổ phần tư vấn và thiết kế Thiên An - công ty TNHH xây dựng TMDV Thiên Việt | Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán                                        | 498.857.000        | 498.857.000        | 0                              | 0            |
| 5   | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Minh Trung                                                    | Lập HSMT, đánh giá HSDT                                                    | 4.070.000          | 4.070.000          | 0                              | 0            |
| 6   | Công ty TNHH sản xuất thương mại và Dịch vụ Sơn Nhất                                          | Lập HSMT, đánh giá HSDT                                                    | 53.824.000         | 53.824.000         | 0                              | 0            |
| 7   | Trung tâm quy hoạch và kiểm định chất lượng công trình xây dựng Quảng Ngãi                    | Thẩm tra TK BVTC và DT công trình                                          | 64.406.000         | 64.406.000         | 0                              | 0            |
| 8   | Công ty TNHH một thành viên AQK                                                               | Chi phí kiểm định, đánh giá CLCT (khối nhà 08 phòng học hiện trạng)        | 25.228.000         | 25.228.000         | 0                              | 0            |
| 9   | Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                         | 386.303.000        | 386.303.000        | 0                              | 0            |
| 10  | Công ty TNHH một thành viên xây lắp Tú Cường                                                  | Giám sát thi công hạng mục PCCC                                            | 16.346.000         | 16.346.000         | 0                              | 0            |
| IV  |                                                                                               | <b>Chi phí khác</b>                                                        | <b>108.613.000</b> | <b>112.092.000</b> | <b>-3.479.000</b>              | <b>0</b>     |
| 1   | Công An PCCC                                                                                  | Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC                                  | 412.000            | 412.000            | 0                              | 0            |
| 2   | Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                 | Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT tư vấn, thi công xây dựng, mua sắm thiết bị | 17.005.000         | 17.005.000         | 0                              | 0            |

| STT | Đơn vị                                              | Nội dung                          | Giá trị quyết toán    | Số thanh toán         | Công nợ đến thời điểm thẩm tra |              |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                                                     |                                   |                       |                       | Phải thu (-)                   | Phải trả (+) |
| (1) | (2)                                                 | (3)                               | (4)                   | (5)                   | (6)=(4)-(5)                    |              |
| 3   | Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ                   | Chi phí bảo hiểm công trình       | 18.598.000            | 18.598.000            | 0                              | 0            |
| 4   | Chi nhánh Quảng Ngãi - Công ty cổ phần TĐG Việt Tín | Thẩm định đơn giá tạm tính        | 13.000.000            | 13.000.000            | 0                              | 0            |
| 5   | Sở Tài chính Quảng Ngãi                             | Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán | 59.598.000            | 63.077.000            | -3.479.000                     | 0            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                    |                                   | <b>15.930.997.000</b> | <b>15.949.236.000</b> | <b>18.239.000</b>              | <b>0</b>     |